TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

**KHOA NGOẠI NGỮ**

**ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN**

**Học kỳ 3 , năm học 2021 - 2022**

Mã học phần: DTQ0052

Tên học phần: CHINESE 5

Mã nhóm lớp học phần:

Thời gian làm bài (phút/ngày): 60 phút

Hình thức thi: **Trắc nghiệm kết hợp tự luận**

**Cách thức nộp bài phần tự luận (Giảng viên ghi rõ yêu cầu):**

***Gợi ý:***

- SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;

**Format đề thi:**

- Font: Times New Roman

- Size: 13

- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**

- Không sử dụng nhảy chữ/số tự động (numbering)

- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A

- Phần tự luận liền sau phần trắc nghiệm

- Đáp án phần tự luận: **in đậm, màu đỏ**

**PHẦN TRẮC NGHIỆM (06 điểm)**

1. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống. (0.3 điểm)

这两个星期我（   ）忙工作，没有时间去看足球比赛。

**A.** 一直

**B.** 超市

**C.** 新鲜

**D.** 客人

ANSWER: A

2. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống. (0.3 điểm)

你看，那边花多，我们快（   ）吧。

**A.** 过去

**B.** 着急

**C.** 容易

**D.** 写完

ANSWER: A

3. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống. (0.3 điểm)

小刚周末是不是要（   ）学生去爬山？

**A.** 带

**B.** 甜

**C.** 饿

**D.** 搬

ANSWER: A

4. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống. (0.3 điểm)

你问问马可，我也不知道大卫家搬到北京（   ）美国。

**A.** 还是

**B.** 或者

**C.** 但是

**D.** 虽然

ANSWER: A

5. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống. (0.3 điểm)

小刚旁边那位同学总是笑着（   ）老师的问题。

**A.** 回答

**B.** 回来

**C.** 热情

**D.** 年级

ANSWER: A

6. Lựa chọn vị trí thích hợp của từ cho sẵn: (0.3 điểm)

你每天回（A）家（B）就（C）坐在电脑前，身体能好（D）吗？

Từ cho sẵn: 了

**A.** A

**B.** B

**C.** C

**D.** D

ANSWER: A

7. Lựa chọn vị trí thích hợp của từ cho sẵn. (0.3 điểm)

（A）小刚这几天（B）玩儿（C）电脑（D），不做作业。

Từ cho sẵn: 一直

**A.** B

**B.** A

**C.** C

**D.** D

ANSWER: A

8. Lựa chọn vị trí thích hợp của từ cho sẵn. (0.3 điểm)

我和我弟弟（A）都喜欢（B）看（C）电视（D）吃饭。

Từ cho sẵn: 着

**A.** C

**B.** A

**C.** B

**D.** D

ANSWER: A

9. Lựa chọn vị trí thích hợp của từ cho sẵn. (0.3 điểm)

我（A）在那家商店买（B）三次（C）东西（D）。

Từ cho sẵn: 过

**A.** B

**B.** A

**C.** C

**D.** D

ANSWER: A

10. Lựa chọn vị trí thích hợp của từ cho sẵn. (0.3 điểm)

周秘书回了办公室，（A）王经理（B）让我出去买（C）把伞（D）。

Từ cho sẵn: 就

**A.** B

**B.** A

**C.** C

**D.** D

ANSWER: A

11. Đọc câu cho sẵn và phán đoán đúng sai.  (0.3 điểm)

我们的办公室里总是放着很多吃的东西。

**A.** Đúng

**B.** Sai

ANSWER: A

12. Đọc câu cho sẵn và phán đoán đúng sai.  (0.3 điểm)

我认识她，我已经见过两次她。

**A.** Sai

**B.** Đúng

ANSWER: A

13. Đọc câu cho sẵn và phán đoán đúng sai.  (0.3 điểm)

你跟我过来看看那边的树吧。

**A.** Sai

**B.** Đúng

ANSWER: A

14. 1Đọc câu cho sẵn và phán đoán đúng sai.  (0.3 điểm)

王太太的床上放着几条裤子？

**A.** Đúng

**B.** Sai

ANSWER: A

15. Đọc câu cho sẵn và phán đoán đúng sai.  (0.3 điểm)

我觉得胖或者瘦都没关系。

**A.** Đúng

**B.** Sai

ANSWER: A

16. Lựa chọn câu phù hợp nhất để hoàn thành đoạn hội thoại sau. (0.3 điểm)

前面那个拿着鲜花站在学校门口是谁？

**A.** 他在等小丽呢，我以前见过他一次。

**B.** 我们都不知道王先生的太太。

**C.** 那个又高又漂亮的女孩子是四年级的。

**D.** 明天我打算跟小丽去爬山。

ANSWER: A

17. Lựa chọn câu phù hợp nhất để hoàn thành đoạn hội thoại sau. (0.3 điểm)

你看，马克的手里拿着什么呢？

**A.** 一把伞和很多鲜花。

**B.** 他昨天只喝了一杯水。

**C.** 我和马可都没看过这个电影。

**D.** 他又高又聪明。

ANSWER: A

18. 1Lựa chọn câu phù hợp nhất để hoàn thành đoạn hội thoại sau. (0.3 điểm)

周太太打算买了蛋糕回家做什么？

**A.** 她买好了就回家休息。

**B.** 我不知道他们会做什么。

**C.** 她的桌子上放着很多蛋糕。

**D.** 我记得她不喜欢吃蛋糕。

ANSWER: A

19. Lựa chọn câu phù hợp nhất để hoàn thành đoạn hội thoại sau. (0.3 điểm)

你看看，这件衬衫多少钱？

**A.** 上面没写着多少钱，我也不知道。

**B.** 这条裤子320元。

**C.** 那边只有一件衬衫。

**D.** 我已经有两条这样的裤子了。

ANSWER: A

20. Lựa chọn câu phù hợp nhất để hoàn thành đoạn hội thoại sau. (0.3 điểm)

你觉得周秘书是怎么样的人？

**A.** 她又聪明又努力。

**B.** 他打算明天不去学校看书。

**C.** 她又来吃饭了。

**D.** 他去过三次北京。

ANSWER: A

**PHẦN TỰ LUẬN (4 điểm)**

Câu 1 (0.4 điểm): Sắp xếp trật tự thành câu hoàn chỉnh

考好 / 我希望 / 能 / 这次 / 考试

Câu 2 (0.4 điểm): Sắp xếp trật tự thành câu hoàn chỉnh

女孩儿 / 那个 / 记得 / 前边的 / 吗 / 还 / 你

Câu 3 (0.4 điểm): Sắp xếp trật tự thành câu hoàn chỉnh

学生 / 学校里 / 没有 / 也 / 一个

Câu 4 (0.4 điểm): Sắp xếp trật tự thành câu hoàn chỉnh

医院 / 搬到了 / 南边 / 他们家

Câu 5 (0.4 điểm): Sắp xếp trật tự thành câu hoàn chỉnh

的时候 / 把伞 / 你 / 出来 / 出来 / 带，呢 / 外边 / 下雨

Câu 6 (0.4 điểm): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

茶是我的最爱，花茶、绿茶、红茶，我都喜欢，天冷了或者你工作累了的时候，喝杯热茶，真是舒服极了。

**\*问：**为什么“我”最爱喝茶？

Câu 7 (0.4 điểm): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

以前我每天早上都会跑一个小时的步，我知道这是个好习惯，对身体很好，但后来因为工作太忙，就没时间跑了。

**\*问：**他为什么现在不跑步了？

Câu 8 (0.4 điểm): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

今天12号了，晚上张先生要来家里，家里有菜，有鱼，还有些羊肉，但是没有水果了，你去买些苹果吧，再买个西瓜？

**\*问：**家里还要买什么？

Câu 9 (0.4 điểm): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

每天睡觉前，女儿总会要求妈妈给她讲一个故事，开始的时候她听得很认真，慢慢地就睡着了。

**\*问：**女儿每天睡觉前总是做什么？

Câu 10 (0.4 điểm): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

以前手机只能用来打电话，现在能听歌、玩儿游戏，上网也很方便。所以在公共汽车站或者火车站里，经常能看见人们等车时玩儿着手机。

**\*问：**现在的手机怎么样？

*Ngày biên soạn:10/7/2022*

**Giảng viên biên soạn đề thi: Nguyễn Hồ Hưng Thịnh, Trần Đoàn Diễm Khanh**

*Ngày kiểm duyệt: 15/7/2022*

**Trưởng (Phó) Khoa/Bộ môn kiểm duyệt đề thi: Trương Hoàng Trung**

**Đáp án**

**PHẦN TỰ LUẬN (4 điểm)**

Câu 1 (0.4 điểm): Sắp xếp trật tự thành câu hoàn chỉnh

考好 / 我希望 / 能 / 这次 / 考试

**Đáp án Câu 1:**

**我希望这次考试能考好。**

Câu 2 (0.4 điểm): Sắp xếp trật tự thành câu hoàn chỉnh

女孩儿 / 那个 / 记得 / 前边的 / 吗 / 还 / 你

**Đáp án Câu 2:**

**你还记得前边的那个女孩儿吗？**

Câu 3 (0.4 điểm): Sắp xếp trật tự thành câu hoàn chỉnh

学生 / 学校里 / 没有 / 也 / 一个

**Đáp án Câu 3:**

**学校里一个学生也没有。**

Câu 4 (0.4 điểm): Sắp xếp trật tự thành câu hoàn chỉnh

医院 / 搬到了 / 南边 / 他们家

**Đáp án Câu 4:**

**他们家搬到了医院南边。**

Câu 5 (0.4 điểm): Sắp xếp trật tự thành câu hoàn chỉnh

的时候 / 把伞 / 你 / 出来 / 出来 / 带，呢 / 外边 / 下雨

**Đáp án Câu 5**

**你出来的时候带把伞，外边下雨呢。**

Câu 6 (0.4 điểm): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

茶是我的最爱，花茶、绿茶、红茶，我都喜欢，天冷了或者你工作累了的时候，喝杯热茶，真是舒服极了。

**\*问：**为什么“我”最爱喝茶？

**Đáp án Câu 6:**

**因为天冷了或者工作累了的时候，喝杯热茶，真是舒服极了。**

Câu 7 (0.4 điểm): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

以前我每天早上都会跑一个小时的步，我知道这是个好习惯，对身体很好，但后来因为工作太忙，就没时间跑了。

**\*问：**他为什么现在不跑步了？

**Đáp án Câu 7:**

**因为他工作太忙，就没有时间跑了。**

Câu 8 (0.4 điểm): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

今天12号了，晚上张先生要来家里，家里有菜，有鱼，还有些羊肉，但是没有水果了，你去买些苹果吧，再买个西瓜？

**\*问：**家里还要买什么？

**Đáp án Câu 8:**

**家里还要买水果。**

Câu 9 (0.4 điểm): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

每天睡觉前，女儿总会要求妈妈给她讲一个故事，开始的时候她听得很认真，慢慢地就睡着了。

**\*问：**女儿每天睡觉前总是做什么？

**Đáp án Câu 9:**

**女儿每天睡觉前总会要求妈妈给她讲一个故事。**

Câu 10 (0.4 điểm): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

以前手机只能用来打电话，现在能听歌、玩儿游戏，上网也很方便。所以在公共汽车站或者火车站里，经常能看见人们等车时玩儿着手机。

**\*问：**现在的手机怎么样？

**Đáp án Câu 10:**

**现在的手机能听歌、玩儿游戏，上网也很方便。**